

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Trường Thành (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Quý	Chủ tịch
Ông Tô Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Liên	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tô Văn Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Liên	Phó Giám đốc
Ông Đàm Quốc Hoàn	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đức Trung	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG THÀNH



Tô Văn Dũng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022



Số: 31-22/BC.KT-UNI

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Trường Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Trường Thành (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/03/2022, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đoàn Tiến Hưng
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1123-2018-153-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ UNISTARS

Nguyễn Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4021-2019-153-1

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.504.053.945	147.869.365.704
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.553.773.075	34.647.322.986
1 Tiền	111	V.1.	11.553.773.075	34.647.322.986
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.822.841.564	91.478.538.757
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	68.368.533.201	74.428.426.570
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	113.246.060	3.462.335.760
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	11.341.062.303	13.587.776.427
IV. Hàng tồn kho	140	V.5.	18.249.471.783	21.202.383.872
1 Hàng tồn kho	141		18.249.471.783	21.202.383.872
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		877.967.523	541.120.089
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	68.772.728	81.697.728
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		329.858.707	374.194.974
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.11.	479.336.088	85.227.387
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.305.596.687	7.358.946.711
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.284.763.353	7.336.991.154
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	6.284.763.353	7.336.991.154
- Nguyên giá	222		29.980.958.438	28.485.768.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.696.195.085)	(21.148.777.340)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	-	-
- Nguyên giá	228		100.538.000	100.538.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.538.000)	(100.538.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.833.334	21.955.557
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	20.833.334	21.955.557
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		116.809.650.632	155.228.312.415

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		59.853.442.357	96.006.314.288
I. Nợ ngắn hạn	310		59.853.442.357	96.006.314.288
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9.	38.414.875.934	66.576.406.716
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10.	14.085.907.000	15.694.107.572
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	270.680.557	265.621.744
4 Phải trả người lao động	314		629.095.846	661.950.048
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	-	29.979.893
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	5.568.370.814	11.579.031.615
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		884.512.206	1.199.216.700
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.956.208.276	59.221.998.127
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	56.956.208.276	59.221.998.127
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.000.000.000	56.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.000.000.000	56.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.308.454.546	1.308.454.546
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		431.545.059	266.878.557
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(783.791.329)	1.646.665.024
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.033.205	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(787.824.534)	1.646.665.024
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		116.809.650.632	155.228.312.415

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG THÀNH

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thu Phương



Tô Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	114.719.187.127	178.877.750.687
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		114.719.187.127	178.877.750.687
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	109.473.621.803	170.104.854.379
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		5.245.565.324	8.772.896.308
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	238.356.723	809.424.232
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	-	17.433.502
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	17.433.502
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	583.313.575	536.845.755
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	6.312.753.847	7.407.010.213
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(1.412.145.375)	1.621.031.070
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	663.633.258	266.106.837
12 Chi phí khác	32	VI.6.	22.586.818	828.731
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		641.046.440	265.278.106
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		(771.098.935)	1.886.309.176
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.725.599	264.142.793
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(787.824.534)	1.622.166.383
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	(174,97)	260,27

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG THÀNH

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Phương

Giám đốc



Tô Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(771.098.935)	1.886.309.176
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.547.417.745	2.595.084.067
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(238.356.723)	(809.424.232)
- Chi phí lãi vay	06		-	17.433.502
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		1.537.962.087	3.689.402.513
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.312.407.439	44.579.954.568
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.952.912.089	9.073.712.788
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35.601.693.033)	(33.533.259.426)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.047.223	30.292.229
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(17.433.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(256.981.495)	(508.153.367)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.090.909
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(479.371.000)	(548.195.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.520.716.690)	22.770.411.712
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1.495.189.944)	(2.586.000.001)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		238.356.723	809.424.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.256.833.221)	(1.776.575.769)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.369.902.867)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.316.000.000)	(1.960.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.316.000.000)	(3.329.902.867)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23.093.549.911)	17.663.933.076
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.647.322.986	16.983.389.910
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01.	11.553.773.075	34.647.322.986

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG THÀNH

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thu Phương



Tô Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Trường Thành (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên, được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1905/QĐ-BQP ngày 29/05/2017 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100705469 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đầu ngày 01/12/2010 và thay đổi lần thứ 04 ngày 15/08/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ tư ngày 15/08/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **56.000.000.000 VND** (Năm mươi sáu tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; Quy hoạch, thiết kế, kiến thiết công trình; Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế cấp thoát nước; Thiết kế hệ thống điện; Thiết kế công trình cảng đường thủy; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Khảo sát trắc địa công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Khai thác và thu gom than cứng, than non;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác gỗ, khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ Nhà nước cấm); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất các loại cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Bán buôn linh kiện điện tử, viễn thông; Bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các cơ sở thể thao (trừ Nhà nước cấm)/.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 36, Đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

Công ty TNHH MTV Biên phòng	- Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Thái Sơn, Phường 3, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
	- Hoạt động chính: Xây lắp
	- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
	- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Biên phòng do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập tại ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa hai công ty được loại bỏ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm ngày 31/12/2021, Công ty chưa trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, là giá thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Công cụ, dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất chung phục vụ cho thi công các công trình xây lắp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có hàng còn tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định**5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải	07 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm hợp trực tuyến.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm hợp trực tuyến được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm, đã khấu hao hết và hiện vẫn còn sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn là công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến không quá 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2021 ngày 29/04/2021.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty bao gồm khoản thu từ bồi thường tổn thất công trình, khoản thu từ cho thuê mặt bằng, thu tiền dịch vụ gửi xe và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận dựa trên hợp đồng, biên bản nghiệm thu, bàn giao, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng trong nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ (tiền VND)	273.501.687	1.149.568.635
Tiền gửi ngân hàng (tiền VND)	11.280.271.388	33.497.754.351
Cộng	11.553.773.075	34.647.322.986

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Đường từ Trung tâm xã	2.575.722.000	-	6.474.489.000	-
Pa Vệ Sứ đến Đồn 307				
Cảng Bà Rịa Vũng tàu	630.000.000	-	4.363.326.279	-
Đường Tuần tra biên giới	2.032.051.000	-	3.610.962.466	-
Bình Phước				
Đồn Bình Hiệp Long An	1.086.527.000	-	1.086.527.000	-
Gói thầu 15				
Hạ tầng cụm dân cư BP	21.997.221.174	-	21.997.221.174	-
An Giang				
Quán Quốc Hạnh	-	-	1.421.471.808	-
Trường bắn Sư đoàn 324	5.303.712.000	-	-	-
Giai đoạn 2				
Các đối tượng khác	34.743.300.027	-	35.474.428.843	-
Cộng	68.368.533.201	-	74.428.426.570	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Dịch vụ và Công nghệ TIT	110.000.000	110.000.000
Công ty TNHH Xăng dầu Toàn Gia Phát	-	3.351.234.700
Các đối tượng khác	3.246.060	1.101.060
Cộng	113.246.060	3.462.335.760

4. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	2.599.514.463	-	620.263.578	-
Phải thu tiền Bảo hiểm	46.262.664	-	52.240.890	-
Bùi Thành Lê	351.161.300	-	384.284.894	-
Nguyễn Duy Sảo	94.570.372	-	94.570.372	-
Mai Thị Hồng Liên	30.565.021	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nguyễn Văn Công	2.021.038.303	-	-	-
Các đối tượng khác	55.916.803	-	89.167.422	-
Tạm ứng	8.741.291.640	-	10.622.424.297	-
Lê Quốc Trị	1.472.196.620	-	2.020.613.072	-
Đội xây dựng số 05	3.388.836.628	-	2.972.186.628	-
Đội xây dựng số 10	3.290.685.310	-	3.290.685.310	-
Tạm ứng thi công các công trình của Xí nghiệp khảo sát thiết kế	516.567.398	-	290.258.205	-
Các đối tượng khác	73.005.684	-	2.048.681.082	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	2.337.510.852	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	2.337.510.852	-
Dư Nợ TK 3388	256.200	-	7.577.700	-
Cộng	11.341.062.303	-	13.587.776.427	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	24.126.897	-	24.126.897	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.027.094.425	-	21.070.039.920	-
Hàng hoá	198.250.461	-	108.217.055	-
Cộng	18.249.471.783	-	21.202.383.872	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chương trình phần mềm hợp trực tuyến	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	100.538.000	100.538.000
Số dư ngày 31/12/2021	100.538.000	100.538.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	100.538.000	100.538.000
Số dư ngày 31/12/2021	100.538.000	100.538.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Tại ngày 31/12/2021	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 100.538.000 đồng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG THÀNH

Địa chỉ: Số 36, Đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN /HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	7.190.244.786	7.289.915.593	13.915.608.115	90.000.000	28.485.768.494	
Mua trong năm	-	413.545.454	1.081.644.490	-	1.495.189.944	
Số dư ngày 31/12/2021	7.190.244.786	7.703.461.047	14.997.252.605	90.000.000	29.980.958.438	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021	5.349.396.236	2.927.698.343	12.784.682.760	87.000.001	21.148.777.340	
Khấu hao trong năm	285.806.982	1.395.399.000	863.211.764	2.999.999	2.547.417.745	
Số dư ngày 31/12/2021	5.635.203.218	4.323.097.343	13.647.894.524	90.000.000	23.696.195.085	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	1.840.848.550	4.362.217.250	1.130.925.355	2.999.999	7.336.991.154	
Tại ngày 31/12/2021	1.555.041.568	3.380.363.704	1.349.358.081	-	6.284.763.353	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.953.585.779 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	68.772.728	81.697.728
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	68.772.728	81.697.728
b) Dài hạn	20.833.334	21.955.557
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	20.833.334	21.955.557
Cộng	89.606.062	103.653.285

9. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Đường biên giới từ Trạm kiểm soát A dọc đi Trạm kiểm soát Paroi	863.181.716	863.181.716	863.181.716	863.181.716
Công trình sửa chữa giảng đường GT 02	-	-	32.740.105	32.740.105
Công trình Trường bán Học viện Quân Y - Hợp đồng 02 Công ty Minh Đức	621.187.993	621.187.993	621.187.993	621.187.993
Học viện Quân y GT02	417.071.384	417.071.384	1.103.435.232	1.103.435.232
Đồn Bình Hiệp Long An Gói thầu 15	620.467.624	620.467.624	1.015.467.624	1.015.467.624
Ban chỉ huy quân sự Huyện Thanh Oai - Bộ Tư lệnh Thủ đô	-	-	406.102.768	406.102.768
Đồn Biên phòng Tam Thanh Thanh Hóa	-	-	-	-
Công trình Trường Quân sự quân đoàn 1 (Ninh Bình)	314.101.000	314.101.000	314.101.000	314.101.000
Đồn Vũng Rô Phú yên	-	-	446.686.743	446.686.743
Đồn Hồng Vân 627	976.699.013	976.699.013	1.256.741.484	1.256.741.484
Đường tuần tra biên giới Bình Phước	1.635.607.803	1.635.607.803	2.001.041.835	2.001.041.835
Đường từ Trung tâm xã Pa Vệ Sừ đến Đồn 307	5.141.127.179	5.141.127.179	9.537.206.708	9.537.206.708
Sở chỉ huy Phú yên GD 2	1.026.246.567	1.026.246.567	2.105.607.664	2.105.607.664
Các đối tượng khác	26.799.185.655	26.799.185.655	46.872.905.844	46.872.905.844
Cộng	38.414.875.934	38.414.875.934	66.576.406.716	66.576.406.716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Đường An Giang	11.200.000.000	11.200.000.000
Công trình VTC HD 215.216	-	4.307.137.000
Công trình Trường bắn biển Quảng Trị	2.885.907.000	-
Các đối tượng khác	-	186.970.572
Cộng	14.085.907.000	15.694.107.572

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	2.632.151.072	2.367.536.208	264.614.864
Thuế thu nhập DN	255.468.283	16.725.599	272.193.882	-
Thuế Thu nhập cá nhân	10.153.461	65.766.419	69.854.187	6.065.693
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	265.621.744	2.722.643.090	2.717.584.277	270.680.557
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	41.300.112	41.300.112	-	-
Thuế thu nhập DN	43.927.275	86.044.529	521.453.342	479.336.088
Cộng	85.227.387	127.344.641	521.453.342	479.336.088

12. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh	-	29.979.893
Cộng	-	29.979.893

13. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	227.772.372	145.843.449
Phải trả khác	1.418.529.410	2.638.660.602
Phải trả cổ tức cổ đông	88.559.086	158.505.909
Ông Nguyễn Xuân Liên	-	1.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các đối tượng khác	1.329.970.324	1.480.154.693
Dư Có Tài khoản 141	3.922.069.032	8.794.527.564
Phạm Văn Quý	52.854.832	1.209.091.284
Phạm Văn Dũng	3.322.024.414	6.161.089.616
Bùi Xuân Hải	547.189.786	1.225.011.952
Nghiêm Xuân Toàn	-	89.986.228
Phạm Văn Trường	-	108.952.176
Các đối tượng khác	-	396.308
Cộng	5.568.370.814	11.579.031.615

14. Vốn chủ sở hữu**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2020	56.000.000.000	180.090.909	2.503.123.303	58.683.214.212
Lãi trong năm nay	-	1.128.363.637	1.622.166.383	2.750.530.020
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
Trích các quỹ	-	-	(500.624.662)	(500.624.662)
Chia cổ tức	-	-	(1.960.000.000)	(1.960.000.000)
Số dư ngày 01/01/2021	56.000.000.000	1.308.454.546	1.646.665.024	58.955.119.570
Lãi trong năm nay	-	-	(787.824.534)	(787.824.534)
Tăng do ĐC thuế theo QĐ số 1926 ngày 08/11/2021	-	-	20.701.188	20.701.188
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(329.333.008)	(329.333.008)
Chia cổ tức	-	-	(1.316.000.000)	(1.316.000.000)
Số dư ngày 31/12/2021	56.000.000.000	1.308.454.546	(783.791.329)	56.524.663.217

(**): Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2021 ngày 29/04/2021.

14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	22.400.000.000	22.400.000.000
Ông Tô Văn Dũng	5.897.860.000	5.897.860.000
Ông Tô Thế Minh	1.217.420.000	1.217.420.000
Ông Phó Đức Hiền	1.453.710.000	1.453.710.000
Ông Bùi Thành Lê	5.882.860.000	5.882.860.000
Ông Nguyễn Xuân Liên	3.460.000.000	3.460.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nguyễn Thanh Bình	5.814.900.000	5.814.900.000
Các cổ đông khác	9.873.250.000	9.873.250.000
Cộng	56.000.000.000	56.000.000.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56.000.000.000	56.000.000.000
Vốn góp đầu năm	56.000.000.000	56.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	56.000.000.000	56.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.316.000.000	1.960.000.000

14.4. Cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	5.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

14.5. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 2,35%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	266.878.557	164.666.502	-	431.545.059
Cộng	266.878.557	164.666.502	-	431.545.059

Mục đích trích lập và sử dụng quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	111.782.077.087	162.555.691.432
Doanh thu bán hàng hóa	2.937.110.040	16.322.059.255
Cộng	114.719.187.127	178.877.750.687

2. Giá vốn bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	106.754.532.144	155.027.085.001
Giá vốn bán hàng hóa	2.719.089.659	15.077.769.378
Cộng	109.473.621.803	170.104.854.379

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	238.356.723	809.424.232
Cộng	238.356.723	809.424.232

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	17.433.502
Cộng	-	17.433.502

5. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ bồi thường tổn thất công trình	399.542.339	-
Thu thanh lý công cụ, dụng cụ	-	5.130.909
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng và thu tiền dịch vụ gửi xe	264.090.909	260.909.091
Thu nhập khác	10	66.837
Cộng	663.633.258	266.106.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí phạt chậm thuế, bảo hiểm	20.244.519	425.059
Chi phí khác	2.342.299	403.672
Cộng	22.586.818	828.731

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	6.312.753.847	7.407.010.213
Chi phí nhân viên quản lý	4.189.801.478	4.351.060.882
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	312.831.779	377.706.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	700.521.092	1.335.594.740
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	9.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.208.312	868.391.094
Chi phí bằng tiền khác	284.711.186	465.256.500
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	583.313.575	536.845.755
Chi phí nhân viên	176.100.000	162.598.398
Chi phí vật liệu, bao bì	64.455.611	6.590.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.000.000	245.421.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.157.964	103.978.901
Chi phí bằng tiền khác	3.600.000	18.257.195
Cộng	6.896.067.422	7.943.855.968

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	55.828.295.817	75.464.870.880
Chi phí nhân công	24.834.608.437	27.002.784.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.547.417.745	2.595.084.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.287.182.793	13.480.921.381
Chi phí khác bằng tiền	664.997.688	1.694.102.998
Cộng	99.162.502.480	120.237.763.700

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(787.824.534)	1.622.166.383
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(787.824.534)	1.622.166.383
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	192.000.000	164.666.506
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.600.000	5.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(174,97)	260,27

(*) Số Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2021 ngày 29/04/2021. Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được giả định trích theo kế hoạch mà Nghị quyết này đã thông qua.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	-	1.369.902.867

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	898.928.641	708.405.804
Cộng	898.928.641	708.405.804

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2020 do Công ty lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Unistars.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TRƯỜNG THÀNH

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thu Phương



Tô Văn Dũng